

QUYẾT ĐỊNH

Công nhận thí sinh trúng tuyển các ngành đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy theo phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT, đợt 3, năm 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298/CP ngày 11/11/1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh ban hành theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 68/QĐ-ĐHTNB ngày 12/01/2021 của Hiệu trưởng về việc thành lập Hội Đồng tuyển sinh năm 2021 của Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1922 /QĐ-ĐHTN ngày 21/10/2021 của Hiệu trưởng về việc công nhận điểm trúng tuyển các ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT, đợt 3, năm 2021;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 33 thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy theo phương thức xét điểm thi tốt nghiệp Trung học phổ thông, đợt 3, năm 2021 (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Thường trực Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm thông báo cho thí sinh và tổ chức nhập học theo đúng quy chế hiện hành.

Điều 3. Phòng Đào tạo đại học, các đơn vị và thí sinh có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTDH.(6)



TS. Nguyễn Thanh Trúc



Phụ lục

DANH SÁCH THS SINH TRUNG TUYÊN CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY, THEO PHƯƠNG THỨC XÉT ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT, ĐỢT 3 - NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1992.../QĐ-ĐHTN ngày 24...tháng 10 năm 2021)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1	Môn 2	Môn 3	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
* 7140202JR-GD Tiểu học Tiếng Jrai										
1	Đỗ Thị Tuyết	19/03/1999	Nữ	Ngữ văn	7.5	Lịch sử	7.25	Địa lí	8.25	1 23.75
2	K' Niên	12/12/2002	Nam	Ngữ văn	6.5	Lịch sử	8.5	Địa lí	8	01 1 25.75
3	Phan Thảo Uyên	16/01/2003	Nữ	Ngữ văn	6.5	Lịch sử	6.5	Địa lí	7.75	1 21.5
4	Rah Lan H' Soát	19/09/2003	Nữ	Ngữ văn	6.5	Lịch sử	7.25	Địa lí	6.75	01 1 23.25
* 7140205 -Giáo dục Chính trị										
1	Y Na Ly Knul	15/01/2003	Nam	Ngữ văn	6.75	Lịch sử	7.25	Địa lí	8.5	01 1 25.25
* 7140211 -Su phạm Vật lí										
1	Nguyễn Võ Ngọc Hiệp	12/12/2003	Nữ	Toán	7	Vật lí	7.5	Tiếng Anh	9	1 24.25
2	Trần Thị Hồng Nhung	29/11/2003	Nữ	Toán	7.2	Vật lí	8	Hóa học	8	1 23.95
* 7140217 -Su phạm Ngữ văn										
1	Bùi Nguyễn Bảo Hân	04/09/2003	Nữ	Ngữ văn	7.5	Địa lí	6.75	GD Công dân	9.25	1 24.25
2	Đỗ Thị Phương Linh	17/04/2003	Nữ	Ngữ văn	7.5	Địa lí	7.5	GD Công dân	7.25	1 23
3	H Dáng Ksor	23/08/2002	Nữ	Ngữ văn	4.75	Địa lí	6.25	GD Công dân	8.75	01 1 22.5
4	H Tây Adrong	15/11/2003	Nữ	Ngữ văn	7.5	Địa lí	5.75	GD Công dân	7.75	01 1 23.75
5	H' Thuỷ Nié	08/04/2003	Nữ	Ngữ văn	5.5	Địa lí	7.75	GD Công dân	7.75	01 1 23.75
6	H' Toan Ê Ban	12/08/2003	Nữ	Ngữ văn	6.33	Địa lí	8.25	GD Công dân	9.75	01 1 27.08



TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
7	Hà Đình Lệ Nhi	07/11/2002	Nữ	Ngữ văn	7.25	Địa lí	7	GD Công dân	9.5	01	1	26.5	
8	Ksor H' Nhung	28/06/2003	Nữ	Ngữ văn	4.75	Địa lí	8.75	GD Công dân	8.25	01	1	24.5	
9	Lê Nguyễn Hương Bình	02/05/2003	Nữ	Ngữ văn	7	Địa lí	7.25	GD Công dân	9.5		1	24.5	
10	Nay - Bình	17/01/2003	Nam	Ngữ văn	6.5	Địa lí	8	GD Công dân	9.5	01		26	
11	Nguyễn Bùi Duy Linh	25/11/2003	Nam	Ngữ văn	9	Địa lí	9	GD Công dân	8		2	26.25	
12	Nguyễn Thị Mỹ Hồng	05/05/2003	Nữ	Ngữ văn	6	Địa lí	8.25	GD Công dân	9.75		1	24.75	
13	Nguyễn Thị Nguyệt Nga	11/11/2003	Nữ	Ngữ văn	7	Địa lí	7	GD Công dân	8.25		1	23	
14	Nguyễn Thị Thanh Hà	18/08/2003	Nữ	Ngữ văn	7	Địa lí	8	GD Công dân	9.5		1	25.25	
15	Thị Cao	13/03/2003	Nữ	Ngữ văn	6.5	Địa lí	7.75	GD Công dân	8	01	1	25	
16	Trần Mỹ Bình	22/08/2003	Nữ	Ngữ văn	6	Địa lí	8.25	GD Công dân	9.5		1	24.5	
17	Trần Văn Hậu	18/11/2001	Nam	Ngữ văn	7	Địa lí	7.5	GD Công dân	9.5		1	24.75	
18	Y Dương Hving	29/10/2002	Nam	Ngữ văn	6.5	Địa lí	7.75	GD Công dân	9	01	1	26	

* 7229030 - Văn học

1	H' Kiều - Uông	02/02/2003	Nữ	Ngữ văn	3.75	Địa lí	6.5	GD Công dân	7.5	01	1	20.5	
2	Nguyễn Triệu Khánh Băng	02/06/2003	Nữ	Ngữ văn	5.25	Địa lí	6.25	GD Công dân	8.25		1	20.5	

* 7310105 - Kinh tế phát triển

1	H- Suchin Knul	30/03/2003	Nữ	Ngữ văn	7	Toán	5.8	Tiếng Anh	3.2	01	1	18.75	
2	Huỳnh Quang Minh	02/02/2003	Nam	Ngữ văn	7.25	Toán	8.2	Tiếng Anh	7.4		1	23.6	
3	Nguyễn Văn Thạnh	04/01/2003	Nam	Toán	6.4	Vật lí	6	Hóa học	7.25		1	20.4	

* 7420201 - Công nghệ sinh học

1	Hoàng Văn Thuận	05/03/2003	Nam	Toán	7.8	Vật lí	6.5	Sinh học	5.75		1	20.8	
2	Nguyễn Hữu Anh Tuấn	11/07/2003	Nam	Toán	7.6	Vật lí	6.5	Hóa học	6		1	20.85	
3	Nguyễn Thái Hồng Quân	28/08/2003	Nam	Toán	6.8	Hóa học	4	Sinh học	7.25		1	18.8	

Danh sách gồm 33 thí sinh. *Đạt*

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học,
hình thức đào tạo chính quy theo phương thức xét học bạ, đợt 6, năm 2021**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN

Căn cứ Quyết định số 298/CP ngày 11/11/1977 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 đã được sửa đổi;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh ban hành theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/5/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 68/QĐ-ĐHTNB ngày 12/01/2021 của Hiệu trưởng về việc thành lập Hội Đồng tuyển sinh năm 2021 của Trường Đại học Tây Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1923 /QĐ-ĐHTN ngày 21/10/2021 của Hiệu trưởng về việc công nhận điểm trúng tuyển các ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy theo phương thức xét học bạ, đợt 6, năm 2021;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 30 thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy theo phương thức xét học bạ, đợt 6, năm 2021 (trong phụ lục kèm theo).

Điều 2. Thường trực Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm thông báo cho thí sinh và tổ chức nhập học theo đúng quy chế hiện hành.

Điều 3. Phòng Đào tạo đại học, các đơn vị có liên quan và thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐTDH.(12)



HIỆU TRƯỞNG

(S. Nguyễn Thanh Trúc)



Phụ lục

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY, THEO PHƯƠNG THỨC XÉT HỌC BẠ, ĐỢT 6 - NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1923...../QĐ-ĐHTN ngày 24 tháng 10 năm 2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Nguyên)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú		
* 7140202 -Giáo dục Tiểu học													
1	Phạm Thuý An	01/01/2003	Nữ	Toán	7.45	Vật lí	7.75	Hóa học	7.65	Khá	1	23.6	Xét 2 học kỳ
2	Hồ Thị Hoa	30/11/2003	Nữ	Ngữ văn	7.15	Toán	8.55	Lịch sử	8.75	Giỏi	1	25.2	Xét 2 học kỳ
3	Ksor H'tra	17/08/2002	Nữ	Toán	8.2	Vật lí	7.05	Hóa học	7.75	Giỏi	01	25.75	Xét 2 học kỳ
4	Đinh Ngọc Đăng Khoa	25/02/2003	Nữ	Ngữ văn	8.75	Lịch sử	8.1	Địa lí	8.9	Khá	01	28.5	Xét 2 học kỳ
5	H Giô Ni Niê	25/07/2003	Nữ	Ngữ văn	8.25	Lịch sử	9	Địa lí	9.1	Giỏi	01	29.1	Xét 2 học kỳ
6	H Thu Niê	03/04/2002	Nữ	Ngữ văn	8.05	Lịch sử	8.6	Địa lí	8.85	Giỏi	01	28.25	Xét 2 học kỳ
* 7140217 -Sư phạm Ngữ văn													
1	Nguyễn Thị Diệu Linh	30/12/2002	Nữ	Ngữ văn	7.7	Lịch sử	8.9	GD Công dân	8.2	Giỏi	1	25.55	Xét 2 học kỳ
2	Nguyễn Chu Kim Thu	05/08/1999	Nam	Ngữ văn	8.15	Địa lí	8.15	GD Công dân	8.35	Giỏi	1	25.4	Xét 2 học kỳ
* 7229001 -Triết học													
1	Lê Văn Hùng	18/05/2003	Nam	Ngữ văn	5.35	Lịch sử	7.85	Địa lí	8.7	Trung bình	1	22.65	Xét 2 học kỳ
2	Lê Văn Quang	12/04/1982	Nam	Ngữ văn	5.6	Lịch sử	6.25	Địa lí	7.15	Trung bình	2NT	19.5	Xét 2 học kỳ
* 7229030 - Văn học													
1	H Tép Si Dững	30/04/2003	Nữ	Ngữ văn	7.15	Lịch sử	7.25	GD Công dân	8.3	Khá	01	25.45	Xét 2 học kỳ
2	H Sô Ly Knul	04/07/2001	Nữ	Ngữ văn	7.05	Lịch sử	6.5	Địa lí	8	Khá	01	24.3	Xét 2 học kỳ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÂY NGUYÊN

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1	Môn 2	Môn 3	Học lực 12 DT	KV	Tổng điểm	Ghi chú	
* 7310105 -Kinh tế phát triển											
1	Nguyễn Phước Bình	09/09/2003	Nam	Ngữ văn	6.9	Toán	6	Tiếng Anh	5	Khá	Xét 2 học kỳ
2	Nguyễn Thị Linh Chi	02/09/2002	Nữ	Toán	8.15	Vật lí	7.75	Hóa học	8	Khá	Xét 2 học kỳ
3	Lê Đạt	11/11/2000	Nam	Ngữ văn	7.95	Toán	4.45	Tiếng Anh	5.5	Trung bình	Xét 2 học kỳ
4	H'uyệt	24/10/2003	Nữ	Toán	5.45	Vật lí	6.15	Hóa học	5.7	Trung bình 01	Xét 2 học kỳ
5	Nguyễn Thị Thu Nguyệt	11/09/2003	Nữ	Toán	8.57	Vật lí	8.7	Tiếng Anh	8.87	Giỏi	Xét 3 học kỳ
6	Trần Văn Tiến	27/05/2002	Nam	Toán	7.6	Vật lí	7.05	Hóa học	8.05	Khá	Xét 2 học kỳ
* 7540101 -Công nghệ thực phẩm											
1	Ngô Thành Đạt	21/08/2001	Nam	Toán	8.5	Vật lí	7.95	Hóa học	6.95	Giỏi	Xét 2 học kỳ
2	Trần Hoài Bảo Phúc	02/08/2002	Nam	Toán	7.55	Hóa học	6.65	Sinh học	8	Khá	Xét 2 học kỳ
* 7620110 -Khoa học cây trồng											
1	Bùi Đức Hào	30/11/1999	Nam	Toán	5.92	Vật lí	5.32	Sinh học	6.02	Trung bình	Xét 5 học kỳ
2	Đình Sỹ Hùng	09/04/2003	Nam	Toán	6.2	Hóa học	6.15	Sinh học	5.9	Trung bình	Xét 2 học kỳ
3	Phạm Minh Phúc	20/05/2003	Nam	Toán	7.5	Hóa học	7.25	Sinh học	6.55	Khá	Xét 2 học kỳ
* 7620112 -Bảo vệ thực vật											
1	Phạm Hoà Phát	09/11/2001	Nam	Toán	7.6	Vật lí	6.55	Hóa học	5.55	Khá	Xét 2 học kỳ
2	Đậu Tuấn Thịnh	15/05/2003	Nam	Toán	6.4	Vật lí	6.45	Hóa học	6.25	Trung bình	Xét 2 học kỳ
* 7620115 -Kinh tế nông nghiệp											
1	Ai Bi	01/04/2003	Nam	Ngữ văn	6.35	Toán	6.7	Tiếng Anh	5.25	Khá 01	Xét 2 học kỳ
2	Y Su Sin Kbuôr	07/02/2002	Nam	Toán	6.8	Vật lí	6.3	Hóa học	6.3	Khá 01	Xét 2 học kỳ
* 7640101 -Thú y											

1954

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Môn 1		Môn 2		Môn 3		Học lực 12	ĐT	KV	Tổng điểm	Ghi chú
1	Nguyễn Huy Hoàng	04/06/2003	Nam	Toán	7.88	Hóa học	7.2	Sinh học	7.57	Khá		1	23.4	Xét 6 học kỳ
2	Bùi Quốc Việt	15/07/2003	Nam	Toán	7.1	Vật lí	4.6	Sinh học	6.1	Trung bình		1	18.55	Xét 2 học kỳ

* 7850103 - Quản lí đất đai

1	Đào Văn Anh Việt	07/09/2003	Nam	Toán	5.3	Hóa học	7.1	Sinh học	6.9	Trung bình		1	20.05	Xét 2 học kỳ
---	------------------	------------	-----	------	-----	---------	-----	----------	-----	------------	--	---	-------	--------------

Danh sách gồm 30 thí sinh. *Đạt*

